

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2025 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - Toàn Công ty)

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,191,703,739,615	986,083,883,654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	245,317,073,557	397,152,297,265
1. Tiền	111		130,317,073,557	172,152,297,265
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,000,000,000	225,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211,300,000,000	51,300,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	211,300,000,000	51,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576,900,068,824	384,393,333,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	508,165,479,502	334,470,438,727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	47,775,981,741	50,469,518,890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	28,361,776,925	11,513,085,472
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21,194,389,839	14,400,621,476
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(28,597,559,183)	(26,460,331,085)
IV. Hàng tồn kho	140		156,196,055,640	152,230,653,934
1. Hàng tồn kho	141	11	161,810,656,302	161,662,936,809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(5,614,600,662)	(9,432,282,875)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,990,541,594	1,007,598,975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1,990,541,594	1,007,598,975
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		355,440,290,409	228,229,371,590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		172,257,812,711	50,791,803,432
1. TSCĐ hữu hình	221	13	172,257,812,711	50,791,803,432
- Nguyên giá	222		525,337,781,069	388,113,586,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353,079,968,358)	(337,321,783,522)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,974,756,681	4,049,191,918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6,974,756,681	4,049,191,918
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,954,383,874	14,135,039,097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16,954,383,874	14,135,039,097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,547,144,030,024	1,214,313,255,244

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
A. Nợ phải trả	300		965,990,777,862	677,202,422,843
I. Nợ ngắn hạn	310		890,574,129,024	673,629,378,876
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	172,745,267,280	164,737,896,226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15,705,643,901	10,560,282,743
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	8,110,735,025	15,297,462,351
4. Phải trả người lao động	314		29,057,810,989	29,662,153,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	121,246,423,238	37,849,809,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	350,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	908,456,114	602,747,426
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	532,767,079,901	401,716,016,112
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,356,284,189	7,132,604,247
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,676,428,387	5,720,406,993
II. Nợ dài hạn	330		75,416,648,838	3,573,043,967
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		72,840,024,726	882,582,030
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,576,624,112	2,690,461,937
B. Vốn chủ sở hữu	400	21	581,153,252,162	537,110,832,401
I. Vốn chủ sở hữu	410		581,153,252,162	537,110,832,401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		148,812,514,988	123,983,194,243
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121,501,250,185	102,288,151,169
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121,501,250,185	102,288,151,169
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,547,144,030,024	1,214,313,255,244

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Kim Liên

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Quý Duẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025- TOÀN CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	544,291,453,099	584,034,006,146	1,292,401,424,111	1,255,735,107,371
2. Các khoản giảm trừ	02			331,922,883		660,982,911
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		544,291,453,099	583,702,083,263	1,292,401,424,111	1,255,074,124,460
4. Giá vốn hàng bán	11	24	511,287,971,740	521,841,540,979	1,186,894,496,016	1,129,827,064,879
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,003,481,359	61,860,542,284	105,506,928,095	125,247,059,581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	95,309,230,320	3,867,604,631	109,090,645,574	85,524,015,861
7. Chi phí tài chính	22	27	6,316,328,605	3,697,961,158	20,012,274,191	14,084,468,100
- Trong đó: Lãi vay phải trả	22a		6,165,324,066	3,616,688,325	19,861,135,425	13,761,948,533
8. Chi phí bán hàng	25	28	11,964,051,307	14,720,190,455	32,672,885,565	38,262,435,844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12,670,600,423	28,975,476,992	35,020,486,694	51,450,995,378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		97,361,731,344	18,334,518,310	126,891,927,219	106,973,176,120
11. Thu nhập khác	31		1,649,124,248	359,348,834	2,137,664,270	1,585,941,805
12. Chi phí khác	32		994,208	971,035,251	342,386,499	3,998,908,750
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,648,130,040	(611,686,417)	1,795,277,771	(2,412,966,945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99,009,861,384	17,722,831,893	128,687,204,990	104,560,209,175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1,268,074,107	4,549,265,259	7,185,954,805	6,702,056,110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		97,741,787,277	13,173,566,634	121,501,250,185	97,858,153,065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Kim Liên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lã Quý Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2025 - TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	128,687,504,990	104,560,209,175
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,758,184,836	13,750,197,569
- Các khoản dự phòng	03	3,095,865,943	(1,411,207,628)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109,090,645,574)	(85,524,015,861)
- Chi phí lãi vay	06	19,861,135,425	13,761,948,533
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58,312,045,620	45,137,131,788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(73,217,792,264)	345,476,986,697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(147,719,493)	107,092,174,414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19,381,511,591)	(64,007,838,027)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,802,287,396)	(3,544,531,791)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19,311,970,984)	(13,837,895,328)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,524,392,523)	(5,275,356,533)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,402,809,030)	(15,867,995,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,476,437,661)	395,172,675,823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140,149,758,878)	(2,537,029,240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		431,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(230,000,000,000)	(460,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53,151,308,547	290,650,984,942
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104,731,157,799	90,429,990,629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212,267,292,532)	(81,024,235,487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,052,074,339,728	790,174,054,146
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(849,065,833,243)	(715,072,582,665)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65,100,000,000)	(64,995,225,787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137,908,506,485	10,106,245,694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(151,835,223,708)	324,254,686,030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	397,152,297,265	72,897,611,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	245,317,073,557	397,152,297,265

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Kim Liên

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026
CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐÔNG ANH
LICOGI
X. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 504 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KÊ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN**

phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN**

được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025
Số năm (*)**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09a-DN**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN**

kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	850.804.000	307.002.000
Tiền gửi ngân hàng	129.466.269.557	171.845.295.265
Các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	245.317.073.557	397.152.297.265

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm (31/12/2025)		Số đầu năm (01/01/2025)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	211.300.000.000	-	51.300.000.000	-

b - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm (31/12/2025)		Số đầu năm (01/01/2025)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-

	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2025 đến	01/01/2024 đến
	31/12/2025	31/12/2024
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ban quản lý dự án Điện 2- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực	56.309.053.597	71.693.737.255
Công ty cổ phần Vinhomes	3.724.248.889	47.530.499.538
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	26.795.111.911	44.598.299.566
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	-	31.678.201.367
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	9.006.594.760	19.671.857.448
PROESMMA SA DE CV	24.831.289.600	19.131.202.332
Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	15.655.022.972	8.721.648.856
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	-	8.493.494.657
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	-	7.184.273.800
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	10.844.844.230	3.674.951.500
Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn	3.700.000.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	1.039.000.050	213.059.525
IKEA SUPPLY AG	3.931.785.856	-
Xí nghiệp xây dựng số 8 Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội	3.801.075.606	-
Công ty Cổ phần LILAMA10	14.894.317.000	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	18.187.358.038	-
Công ty Cổ phần xây dựng 377	13.269.852.519	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kỹ thuật máy bay (VAECO)	38.035.511.915	-
Ban quản lý dự án điện 3- Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam	191.392.877.802	-
Phải thu các đối tượng khác	72.747.534.757	71.879.212.883
Cộng	508.165.479.502	334.470.438.727

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	-	16.482.898.187
DISA (Changzhou) Machinery Limited	-	8.292.241.620
Wuyangbc (Tsingdao) Intelligent Equipment Co.,LTD	-	5.226.121.891
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	1.253.858.429	3.640.388.677
INDUCTOTHERM GROUP AUSTRALIA PTY.LTD	-	3.369.574.350
Công ty TNHH công nghệ chế tạo máy và tự động hoá Minh Phú	-	2.823.050.000
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty cổ phần ĐT xây dựng và PTTM HTC Việt Nam	-	2.377.046.063
Công ty cổ phần dịch vụ và công nghệ Miền Bắc	2.431.704.600	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	8.634.704.220	-
Gandhi Automations Private Limited	6.781.642.901	-
Công ty TNHH thương mại YUASA Việt Nam	3.585.300.000	-
AEROSecure DYNAMICS PTE., LTD	15.974.134.443	-
Các đối tượng khác	6.581.414.326	5.724.975.280
Cộng	47.775.981.741	50.469.518.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a- Phải thu về cho vay ngắn hạn	28.361.776.925	11.513.085.472
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	28.361.776.925	11.513.085.472
b- Phải thu ngắn hạn khác	21.194.389.839	14.400.621.476
Phải thu về ký quỹ, ký cược	202.029.702	91.467.946
Phải thu về tạm ứng	15.214.309.879	11.639.219.208
Các khoản phải thu khác	5.778.050.258	2.669.934.322
Cộng	49.556.166.764	25.913.706.948

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm (31/12/2025)			Số đầu năm (01/01/2025)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)	5.483.765.664	-	>3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	>3 năm
Các khoản khác	14.540.158.570	592.081.873	(13.948.076.697)	12.667.148.910	856.300.311	> 6 tháng
Cộng	29.189.641.056	592.081.873	(28.597.559.183)	27.316.631.396	856.300.311	(26.460.331.085)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	369.657.920	-	1.003.277.789	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.644.467.177	(2.241.865.959)	65.985.842.414	(7.474.237.220)
Công cụ, dụng cụ	3.342.482.562	-	3.966.700.030	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	53.195.368.965	-	69.880.875.986	-
Thành phẩm	30.330.935.640	(3.372.734.703)	19.758.690.682	(1.958.045.655)
Hàng gửi bán	6.927.744.038	-	1.067.549.908	-
Cộng	161.810.656.302	(5.614.600.662)	161.662.936.809	(9.432.282.875)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN & DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.585.495.031	745.380.465
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.533.070	30.010.516
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	36.592.501	36.987.500
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	267.220.449	154.116.062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.700.543	41.104.432
Cộng	1.990.541.594	1.007.598.975
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	3.317.591.450	4.002.562.670
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.882.854.751	8.549.000.179
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.696.007.307	1.410.743.822
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.930.366	172.732.426
Cộng	16.954.383.874	14.135.039.097

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm (01/01/2025)	102.382.468.646	264.357.241.222	18.441.829.501	1.790.510.637	1.141.536.948	388.113.586.954
Mua trong năm	19.772.345.650	113.803.010.362	3.061.858.978	586.979.125	-	137.224.194.115
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm (31/12/2025)	122.154.814.296	378.160.251.584	21.503.688.479	2.377.489.762	1.141.536.948	525.337.781.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (01/01/2025)	83.462.813.364	237.494.806.504	13.968.546.985	1.254.079.721	1.141.536.948	337.321.783.522
Khấu hao trong năm	4.108.309.207	10.081.201.779	1.333.374.973	235.298.877	-	15.758.184.836
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm (31/12/2025)	87.571.122.571	247.576.008.283	15.301.921.958	1.489.378.598	1.141.536.948	353.079.968.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	18.919.655.282	26.862.434.718	4.473.282.516	536.430.916	-	50.791.803.432
Tại ngày 31/12/2025	34.583.691.725	130.584.243.301	6.201.766.521	888.111.164	-	172.257.812.711

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay : 20.193.338.259 (đồng)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 241.182.276.740 (đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cải tạo, sửa chữa xưởng đập xóc	1.489.320.955	-
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	-	1.392.286.103
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.074.043.555	2.059.413.162
Máy đập xóc công suất 5 tấn/giờ	3.813.899.518	-
Công nghệ, vật tư dung dịch hoá chất cho bể anode mạ màu vàng kim nhôm	597.492.653	597.492.653
Cộng	6.974.756.681	4.049.191.918

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	9.109.386.830	9.109.386.830	23.138.580.936	23.138.580.936
Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	-	-	12.199.881.282	12.199.881.282
Công ty cổ phần vận tải và vật tư công nghiệp Việt - Hàn	5.477.064.450	5.477.064.450	11.726.816.857	11.726.816.857
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	1.030.105.478	1.030.105.478	10.823.683.429	10.823.683.429
Công ty CP cơ khí xây lắp TM Minh Cường	8.761.047.605	8.761.047.605	10.818.197.534	10.818.197.534
Công ty TNHH Thăng Lợi	-	-	6.953.465.244	6.953.465.244
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	446.556.000	446.556.000	6.546.882.300	6.546.882.300
Công ty Cổ Phần Aluminum Hàn Việt	3.881.771.153	3.881.771.153	4.093.232.770	4.093.232.770
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	9.097.330.978	9.097.330.978	-	-
Công ty TNHH SX & TM Đức Mạnh	7.029.516.518	7.029.516.518	4.477.051.597	4.477.051.597
Công ty cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	12.845.793.487	12.845.793.487	4.575.083.592	4.575.083.592
Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	44.640.288.000	44.640.288.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	70.426.406.781	70.426.406.781	69.385.020.685	69.385.020.685
Cộng	172.745.267.280	172.745.267.280	164.737.896.226	164.737.896.226

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	-	-	3.124.775.544	3.124.775.544
Công ty Cổ phần tập đoàn TUTA	400.000.000	400.000.000	1.791.353.290	1.791.353.290
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Tin Hiếu	-	-	887.793.872	887.793.872
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng - xây dựng - thương mại Hoàng Sơn	-	-	833.759.458	833.759.458
LONAS E IMPRESIONES KEMANIA DEL NORESTE S.A. DE C.V.	1.165.622.596	1.165.622.596	-	-
Công ty Cổ phần Smartdoor 168	4.207.923.730	4.207.923.730	-	-
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai	3.369.551.721	3.369.551.721	-	-
Công ty Cổ phần Xuân Cầu Holdings	17.720.741	17.720.741	-	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Công Nghệ Wintech	718.996.257	718.996.257	-	-
Người mua trả tiền trước khác	5.825.828.856	5.825.828.856	3.922.600.579	3.922.600.579
Cộng	15.705.643.901	15.705.643.901	10.560.282.743	10.560.282.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (01/01/2025) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm (31/12/2025) VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	2.956.907.810	3.325.071.578	3.592.989.875	2.688.989.513
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhóm)	6.977.542.076	3.472.218.834	7.823.109.824	2.626.651.086
Thuế GTGT vãng lai	-	481.968.037	481.968.037	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.590.257.195	7.590.257.195	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.790.087.965	7.185.954.805	9.524.392.523	2.451.650.247
Thuế thu nhập cá nhân	572.924.500	3.490.048.936	3.719.529.257	343.444.179
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.900.301.914	2.900.301.914	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.276.265	100.276.265	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	15.297.462.351	28.551.097.564	35.737.824.890	8.110.735.025

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	929.816.714	384.105.224
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	116.877.545.047	33.353.581.430
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	394.963.500	380.295.000
Trích trước tiền điện	1.835.120.735	1.052.887.621
Chi phí phải trả khác	1.208.977.242	2.678.940.503
Cộng	121.246.423.238	37.849.809.778

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	278.961.000	477.494.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	629.495.114	125.253.426
Cộng	908.456.114	602.747.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2025		In Period		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu:						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đông Anh	170.524.402.075	170.524.402.075	325.215.302.692	358.183.894.697	137.555.810.070	137.555.810.070
- Ngân hàng ĐT và phát triển Việt Nam- CN Đông Hà Nội	25.963.499.572	25.963.499.572	222.972.483.228	93.548.540.364	155.387.442.436	155.387.442.436
-Ngân hàng Vietcombank -CN Chương Dương	101.815.222.895	101.815.222.895	261.119.453.426	214.870.777.204	148.063.899.117	148.063.899.117
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà nội	103.412.891.570	103.412.891.570	170.809.657.686	182.462.620.978	91.759.928.278	91.759.928.278
Tổng	401.716.016.112	401.716.016.112	980.116.897.032	849.065.833.243	532.767.079.901	532.767.079.901

Vay dài hạn

	01/01/2025		In Period		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT và phát triển Việt Nam- CN Đông Hà Nội	882.582.030	882.582.030	71.957.442.696		72.840.024.726	72.840.024.726
Tổng	882.582.030	882.582.030	71.957.442.696	0	72.840.024.726	72.840.024.726

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu tại ngày 01/01/2024	310.000.000.000	93.397.349.106	839.486.989	101.952.817.123	506.189.653.218
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	97.858.153.065	97.858.153.065
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành	-	-	-	2.158.307.830	2.158.307.830
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30.585.845.137	-	(30.585.845.137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.195.281.712)	(10.195.281.712)
Chia cổ tức	-	-	-	(58.900.000.000)	(58.900.000.000)
Số dư đầu năm 01/01/2025	310.000.000.000	123.983.194.243	839.486.989	102.288.151.169	537.110.832.401
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	121.501.250.185	121.501.250.185
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	24.829.320.745	-	(24.829.320.745)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(12.358.830.424)	(12.358.830.424)
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(65.100.000.000)	(65.100.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	310.000.000.000	148.812.514.988	839.486.989	121.501.250.185	581.153.252.162
Số đầu kỳ	310.000.000.000	123.983.194.243	839.486.989	102.288.151.169	537.110.832.401
Số cuối kỳ	310.000.000.000	148.812.514.988	839.486.989	121.501.250.185	581.153.252.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 012 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổng công ty Licogi- CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Tổng cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim dúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim dúc, sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn, các công trình nhôm kính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.401.424.111	1.255.735.107.371
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	660.982.911
- Giảm giá hàng bán	-	660.982.911
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.401.424.111	1.255.074.124.460

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.186.894.496.016	1.129.827.064.879
Cộng	1.186.894.496.016	1.129.827.064.879

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.722.051.784	886.311.573.015
Chi phí nhân công	102.571.237.011	108.134.098.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.228.578.730	13.750.197.569
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.195.887.321)	84.560.529
Dự phòng phải thu khó đòi	2.137.228.098	3.982.100.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.817.682.213)	1.324.175.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.045.990.559	484.527.695.771
Chi phí khác bằng tiền	5.228.748.617	27.539.857.277
Cộng	1.427.920.265.265	1.525.654.258.498

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.061.938.085	8.002.987.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.059.756.338	364.702.614
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	913.552.462	437.138.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.055.398.689	76.719.187.959
Cộng	109.090.645.574	85.524.015.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	19.861.135.425	13.761.948.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	151.138.766	322.519.567
Cộng	20.012.274.191	14.084.468.100

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.552.548.716	32.806.937.238
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.214.108.082	1.676.446.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.622.595	1.432.951.365
Thuế, phí, lệ phí	2.618.267.072	2.568.256.880
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	211.363.278	3.982.100.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.193.934	452.709.209
Chi phí bằng tiền khác	7.802.383.017	8.531.594.179
Cộng	35.020.486.694	51.450.995.378

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	11.097.572.192	16.263.353.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.303.708.575	1.080.256.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.649.673	992.984.376
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	16.230.958	84.560.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.369.733.684	13.269.368.001
Chi phí khác bằng tiền	5.989.990.483	6.571.912.448
Cộng	32.672.885.565	38.262.435.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.687.204.990	104.560.209.175
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh	128.687.204.990	104.560.209.175
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	95.185.004.007	77.782.758.803
- Thu nhập được chia từ liên doanh	91.055.398.689	76.719.187.959
Hoàn nhập các khoản dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm năm 2024	4.129.605.318	-
- Lãi đánh giá ngoại tệ cuối năm		437.138.095
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN do xác định lại thời điểm (BBKT thuế số 66336 ngày 12/12/2024)		626.432.749
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	2.427.573.041	5.784.152.851
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	898.228.881	636.856.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	265.399.720	244.746.531
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ		9.752.225
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	108.896.346	
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác vẫn phòng		295.907.468
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác Nhà máy Nhôm		7.128.309
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	437.138.095	-
- Chi phí hỗ trợ người lao động		205.920.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	717.909.999	4.383.842.318
Thu nhập chịu thuế	35.929.774.024	32.561.603.223
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	7.185.954.805	6.512.320.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	7.185.954.805	6.512.320.645
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.185.954.805	6.512.320.645
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		189.735.465
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.185.954.805	6.702.056.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.790.087.965	3.363.388.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.524.392.523)	(5.275.356.533)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.451.650.247	4.790.087.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty Liên doanh
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	Chi nhánh Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi cho vay	2.124.710.221	3.877.977.859
Tổng công ty LICOGI - CTCP	2.124.710.221	3.877.977.859
Mua Hàng	50.461.779.056	32.350.828.494
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	50.461.779.056	32.350.828.494
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.189.639.832	2.100.790.094
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	2.189.639.832	2.100.790.094
Lợi nhuận từ liên doanh	91.055.398.689	76.719.187.959
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	91.055.398.689	76.719.187.959

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	178.715.160
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	178.715.160
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	846.181.460	546.600.317
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	312.373.460	12.792.317
Phải thu về cho vay ngắn hạn	28.361.776.925	11.513.085.472
Tổng công ty LICOGI - CTCP	28.361.776.925	11.513.085.472
Phải trả người bán ngắn hạn	9.394.674.500	23.423.868.606
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	9.109.386.830	23.138.580.936
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Kim Liên

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N. 01001063
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐÔNG ANH
LICOGI
X. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Lê Quý Duẩn